



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SAO MAI TỈNH AN GIANG
Số 326 Hùng Vương – Mỹ Long – TP.Long Xuyên – An Giang.
Điện thoại : 076.840138 Fax : 076.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho quý 4 năm 2011

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sao Mai tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 ngày 04 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29 tháng 03 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Lĩnh vực Kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

Trụ sở chính: số 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang

Tổng vốn điều lệ là 397.362.020.000 VND (Ba trăm chín mươi bảy tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, hai mươi ngàn đồng)

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị thành viên	
Xí nghiệp đầu tư và xây dựng Miền Đông	Phước Hoà – Tân Thành – Bà Rịa –Vũng Tàu
Xí nghiệp đầu tư và xây dựng Đồng Khởi	165D2 An Thuận A - Mỹ Thạnh An, Thị xã Bến Tre
Chi nhánh tại Đắk Lắk	Trung tâm thương mại Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh tại Tp. HCM	Số 9 Nguyễn Kim , phường 12 - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Hòa Bình	10/b1 tổ 2A, P.Tân Thịnh, Tp.Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản An Giang
Cty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.
Cty CP Đầu Tư địa Ốc & Khoáng Sản Châu Á
Cộng

Vốn đầu tư

111.211.790.000 VND
62.000.000.000 VND
2.600.000.000 VND
24.000.000.000 VND
199.811.790.000

Công ty con

Cty TNHH Dũng Thịnh Phát

33.000.000.000 VND

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế:	+ quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011 là	1.986.373.139 VND
	+ quý 4 năm 2010 kết thúc ngày 31/12/2010 là	35.242.444.501 VND

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

+ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là
+ tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2011 là

72.552.147.188 VND
119.069.711.611 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị và ban giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuận
Ông : Nguyễn Văn Hung
Ông : Lê Văn Chung
Ông : Lê Xuân Quế
Ông : Lê Văn Thủy
Bà : Võ Thị Hồng Tâm

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Lê Thanh Thuận
Ông : Nguyễn Văn Hung
Ông : Lê Văn Chung
Ông : Lê Xuân Quế
Ông : Nguyễn Hoàng Sang
Bà : Lê Thị Phương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám Đốc Tài Chính
Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Đinh Hoài Ân
Bà : Lê Thị Tinh
Ông : Lê Thanh Hành

Trưởng ban kiểm soát
Ủy viên kiểm soát
Ủy viên kiểm soát

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		909.252.591.168	805.813.521.935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	30.832.318.248	102.228.174.630
1. Tiền	111		9.932.318.248	46.703.174.630
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.900.000.000	55.525.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.820.909.932	301.285.082.483
1. Phải thu khách hàng	131		181.009.241.416	262.349.865.699
2. Trả trước cho người bán	132		108.962.971.152	6.747.380.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	04	16.848.697.364	32.187.835.884
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		407.638.013.201	345.536.414.086
1. Hàng tồn kho	141	05	407.638.013.201	345.536.414.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163.961.349.787	56.763.850.736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		358.023.200	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.458.528.582	12.363.990.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	06	222.373.041	1.439.353.861
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		150.922.424.964	42.960.506.851
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		437.315.744.018	407.960.801.301
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.193.850	956.890.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		39.193.850	956.890.000
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

3024
TY
IÂN
Y DỰN
MA
GIANG
T.A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	220		128.032.687.129	166.362.318.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	25.769.200.788	33.609.190.650
- Nguyên giá	222		30.595.549.613	36.734.836.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.826.348.825)	(3.125.646.042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	4.246.425.000	8.413.789.419
- Nguyên giá	228		4.246.425.000	8.413.789.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	98.017.061.341	124.339.338.075
III. Bất động sản đầu tư	240		68.940.338.761	42.415.133.429
- Nguyên giá	241	10	81.335.026.307	53.165.954.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(12.394.687.546)	(10.750.820.670)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		238.311.790.000	195.182.816.109
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.000.000.000	33.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		199.811.790.000	156.682.816.109
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.500.000.000	5.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.991.734.278	3.043.643.619
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.991.734.278	3.043.643.619
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.346.568.335.186	1.213.774.323.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		712.747.002.797	843.139.037.250
I. Nợ ngắn hạn	310		590.672.165.797	631.682.198.250
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	440.541.620.223	220.849.711.192
2. Phải trả người bán	312		57.672.763.180	288.337.828.339
3. Người mua trả tiền trước	313		43.552.629.005	59.734.646.612
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	27.775.226.257	28.151.339.426
5. Phải trả người lao động	315		174.448.081	
6. Chi phí phải trả	316	14		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	12.502.700.017	28.992.774.442
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.452.779.034	5.615.898.239
II. Nợ dài hạn	330		122.074.837.000	211.456.839.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		500.000.000	500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	121.574.837.000	210.956.839.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		633.821.332.389	370.635.285.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	633.821.332.389	370.635.285.986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397.362.020.000	99.126.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		141.588.960.000	141.588.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		69.647.518	(1.472.150.923)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.303.313.444	6.161.382.649
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.303.313.444	6.161.382.649
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.641.930.795	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		72.552.147.188	119.069.711.611
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.346.568.335.186	1.213.774.323.236

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		2.415,00	33.410,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phượng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

quý 4 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	167.592.908.804	164.004.148.327	925.151.516.531	585.684.393.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	21.898.006.255	22.597.462.735	51.558.094.198	32.510.791.241
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	145.694.902.549	141.406.685.592	873.593.422.333	553.173.602.563
4. Giá vốn hàng bán	11	21	112.493.180.510	114.808.054.756	688.760.734.505	378.283.641.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.201.722.039	26.598.630.836	184.832.687.828	174.889.960.657
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.762.493.006	31.444.567.651	26.180.873.613	41.245.936.587
7. Chi phí tài chính	22	23	18.695.245.656	6.011.265.513	66.952.905.143	13.651.571.820
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.633.877.153	5.249.780.613	48.032.330.805	12.890.086.920
8. Chi phí bán hàng	24		8.385.857.363	7.354.911.399	35.723.016.607	16.439.717.224
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.308.041.878	5.511.324.021	21.155.537.499	14.314.196.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.575.070.148	39.165.697.554	87.182.102.192	171.730.411.553
11. Thu nhập khác	31		103.430.371	98.871.819	8.605.264.630	3.768.547.903
12. Chi phí khác	32		30.003.000	678.001	8.219.155.146	3.266.202.374
13. Lợi nhuận khác	40		73.427.371	98.193.818	386.109.484	502.345.529
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.648.497.519	39.263.891.372	87.568.211.676	172.232.757.082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	662.124.380	4.021.446.871	21.892.052.919	31.018.353.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.986.373.139	35.242.444.501	65.676.158.757	141.214.403.988
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25		3.555		14.106

 1601
CỔ
ĐU
SA
TIN
NG X

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Ngô Thị Tô Ngân

Lê Thị Phượng

Lê Thanh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.128.060.055.303	791.865.224.217
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.200.962.328.057)	(618.814.533.657)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.361.676.222)	(12.991.461.091)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(84.071.867.145)	(43.815.772.994)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(117.432.000)	(3.615.756.791)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		235.141.962.387	468.218.791.197
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(435.520.433.604)	(340.988.581.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(373.831.719.338)	239.857.909.774
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.109.441.355)	(174.881.743)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		200.000.000	(536.204.721)
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(44.128.973.891)	(154.938.790.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		15.500.000.000	3.029.634.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.295.245.320	7.805.517.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.243.169.926)	(144.814.725.270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		199.108.920.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.209.747.585.620	663.477.084.692
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.089.117.820.256)	(613.538.945.600)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(129.300.000)	(48.848.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		319.609.385.364	1.089.799.092
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(71.465.503.900)	96.132.983.596
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		102.228.174.630	6.097.333.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		69.647.518	7.958.535
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		30.832.318.248	102.238.275.300

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2012

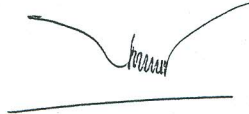
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Tố Ngân



Lê Thị Phượng



Lê Thanh Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sao Mai Tỉnh An Giang được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600169024 ngày 04 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29 tháng 03 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : 397.362.020.000 VND.

Trụ sở chính của công ty tại số 326 Hùng Vương, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam thời điểm 31/12/2011 là 20.828 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Quyết định 203/2009/QĐ/BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

16
C
C
A
S
T
NG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt	8.532.399.537	29.221.777.463
Tiền mặt VND	8.532.399.537	29.221.777.463
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	1.399.918.711	17.481.397.167
Tiền gửi VND	1.349.614.508	16.848.750.969
Tiền gửi ngoại tệ	50.304.203	632.646.198
Các khoản tương đương tiền	20.900.000.000	55.525.000.000
Cộng	<u>30.832.318.248</u>	<u>102.228.174.630</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	16.848.697.364	32.187.835.884
Cộng	<u>16.848.697.364</u>	<u>32.187.835.884</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.611.400.670	1.825.054.986
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.964.973.248	56.250.811.221
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	23.690.446.825	50.237.769.131
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản	338.371.192.458	237.222.778.748
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>407.638.013.201</u>	<u>345.536.414.086</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		1.407.859.839
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	158.373.041	31.494.022
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	64.000.000,00	
Cộng	<u>222.373.041</u>	<u>1.439.353.861</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	30.195.692.961	686.233.029	3.723.844.601	2.129.066.101	36.734.836.692	
- Mua trong kỳ		552.862.000	636.346.364	376.229.545	1.565.437.909	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	513.135.583				513.135.583	
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ		49.790.000		168.070.571	8.217.860.571	
- Thanh lý, nhượng bán	8.000.000.000					
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	22.708.828.544	1.189.305.029	4.360.190.965	2.337.225.075	30.595.549.613	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	192.786.406	159.574.090	1.713.169.539	1.060.116.007	3.125.646.042	
- Khấu hao trong kỳ	441.943.526	137.696.721	934.459.268	404.463.839	1.918.563.354	
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ				168.070.571	168.070.571	
- Thanh lý, nhượng bán		49.790.000			49.790.000	
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	634.729.932	247.480.811	2.647.628.807	1.296.509.275	4.826.348.825	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	30.002.906.555	526.658.939	2.010.675.062	1.068.950.094	33.609.190.650	
- Tại ngày cuối kỳ	22.074.098.612	941.824.218	1.712.562.158	1.040.715.800	25.769.200.788	

1690
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG SAO MAI
TỈNH AN GIANG
15/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					8.413.789.419
Số dư đầu kỳ	8.413.789.419				37.425.000
- Mua trong kỳ	37.425.000				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	3.414.789.419				3.414.789.419
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	790.000.000				790.000.000
Số dư cuối kỳ	4.246.425.000				4.246.425.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	8.413.789.419				8.413.789.419
- Tại ngày cuối kỳ	4.246.425.000				4.246.425.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Đất Thành Đội, Mỹ Long, LX		1.948.932.954
Khu chung cư Hàn Quốc		32.200.000
Khu chung cư cao cấp H.Nhà Bè - TpHCM	53.096.416	53.096.416
Khu dân cư Đường Tỉnh 942 - Chợ Mới		236.219.000
Khu dân cư Ấp Thị - Thị trấn Chợ Mới		1.841.500
Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường GTGT	1.116.423.083	1.116.423.083
Khu dân cư Bình Khánh 5	6.502.659.291	4.201.323.384
Khu dân cư Bình Khánh 3	44.509.092	16.031.063.460
Khu dân cư Phường 7 - Thị xã Bến Tre	7.699.278.542	6.364.857.241
Khu dân cư Cái Dầu - Châu Phú	25.545.697.860	17.536.635.792
Khu dân cư Chợ Vàm - Huyện Phú Tân	80.000.000	80.000.000
Khu dân cư Hội An - Huyện Chợ Mới	4.207.714.192	2.546.748.068
Khu dân cư Hoà Bình	1.041.661.056	618.037.818
Khu Đô Thị P10, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	760.157.399	572.929.689
Khu dân cư Phú Hòa - Huyện Thoại Sơn	227.551.396	225.736.746
Khu dân cư Thị trấn Tri Tôn	50.582.313.014	36.889.815.052
Khu dân cư Xuân Biên - Tịnh Biên		35.883.477.872
Khu dân cư Sao Mai Lấp Vò	156.000.000	
Cộng	98.017.061.341	124.339.338.075

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	53.165.954.099	28.340.073.168	171.000.960	81.335.026.307
- Quyền sử dụng đất	26.665.056.906	-	171.000.960	26.494.055.946
- Nhà (*)	26.500.897.193	28.340.073.168		54.840.970.361
II. Giá trị hao mòn lũy kế	10.750.820.670	1.892.034.609	248.167.733	12.394.687.546
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	10.750.820.670	1.892.034.609	248.167.733	12.394.687.546
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại	42.415.133.429			68.940.338.761
- Quyền sử dụng đất	26.665.056.906			26.494.055.946
- Nhà	15.750.076.523			42.446.282.815

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Công cụ, dụng cụ	141.432.969	1.046.637.279
- CP Quảng cáo	998.503.168	1.997.006.340
- Khác	851.798.141	
Cộng	1.991.734.278	3.043.643.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	366.564.299.620	182.000.000.000
Vay đối tượng khác	73.977.320.603	38.849.711.192
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	440.541.620.223	220.849.711.192

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng	1.897.023.979	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.878.202.278	28.151.339.426
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	27.775.226.257	28.151.339.426

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	38.642.820	20.875.932
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.464.057.197	28.971.898.510
Cộng	12.502.700.017	28.992.774.442

(*): chủ yếu là tiền khách hàng góp vốn liên doanh mua nền ở khu dân cư đang triển khai giai đoạn đầu (bồi hoàn).

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	121.574.837.000	210.956.839.000
- Vay ngân hàng	121.574.837.000	210.956.839.000
- Vay đối tượng khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Đơn vị tính: VND

Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Nợ dài hạn khác

+ Nhận ký quỹ dài hạn

Cộng

121.574.837.000210.956.839.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	99.126.000.000	141.588.960.000	41.570.882		37.172.752.387	3.138.275.001	3.138.275.001		284.205.833.271
Tăng vốn trong năm trước			1.386.648.614						1.386.648.614
Lãi trong năm trước					139.826.405.245				139.826.405.245
Tăng khác					702.876.923				702.876.923
Giảm vốn trong năm trước			(2.900.370.419)						(2.900.370.419)
Lỗ trong năm trước									
Trích lập các quỹ					(9.069.322.944)	3.023.107.648	3.023.107.648		(3.023.107.648)
Chia cổ tức					(49.563.000.000)				(49.563.000.000)
Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	99.126.000.000	141.588.960.000	(1.472.150.923)		119.069.711.611	6.161.382.649	6.161.382.649		370.635.285.986
Tăng vốn trong kỳ này	298.236.020.000		1.600.625.378					3.641.930.795	303.478.576.173
Lãi trong kỳ này					65.676.158.757				65.676.158.757
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ này			(58.826.937)						(58.826.937)
Trích lập các quỹ					(13.067.723.180)	3.141.930.795	3.141.930.795		(6.783.861.590)
Chia cổ tức					(99.126.000.000)				(99.126.000.000)
Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	397.362.020.000	141.588.960.000	69.647.518		72.552.147.188	9.303.313.444	9.303.313.444	3.641.930.795	633.821.332.389

Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng khác

- Do pháp nhân nắm giữ

Cộng

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ

- Cổ phiếu ưu đãi

- Cổ phiếu phổ thông

Số lương cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

Quý 4 năm 2011

39.736.202	9.912.600
39.736.202	9.912.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 4 năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Doanh thu bất động sản	52.853.529.205	283.256.345.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.449.196.712	5.661.546.221
Doanh thu xuất khẩu	112.290.182.887	269.385.411.519
Doanh thu hợp đồng xây dựng		27.381.090.909
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		-
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	167.592.908.804	585.684.393.804

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Quý 4 năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Chiết khấu thương mại		1.117.731.563
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	21.898.006.255	31.393.059.678
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	21.898.006.255	32.510.791.241

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 4 năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Doanh thu thuần bất động sản	30.955.522.950	258.376.123.716
Doanh thu thuần dịch vụ	2.449.196.712	5.661.546.221
Doanh thu xuất khẩu cá	112.290.182.887	261.754.841.717
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		27.381.090.909
Cộng	145.694.902.549	553.173.602.563

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4 năm 2011</i>	<i>Năm 2010</i>
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	6.187.811.509	107.339.166.647
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.949.237.845	5.875.817.097
Giá vốn của hàng xuất khẩu	103.356.131.156	245.837.745.316
Giá vốn hợp đồng xây dựng		19.230.912.846
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	112.493.180.510	378.283.641.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Đơn vị tính: VND

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	863.940.253	3.516.062.568
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		27.300.922.909
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		4.283.239.500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.898.552.753	6.145.711.610
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.762.493.006	41.245.936.587

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Lãi tiền vay	18.695.245.656	12.890.086.920
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		761.484.900
Cộng	18.695.245.656	13.651.571.820

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4 năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	662.124.380	31.018.353.094
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	662.124.380	31.018.353.094

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Quý 4 năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	1.986.373.139	141.214.403.988
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	39.736.202	9.912.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	50	14.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 4 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Đơn vị tính: VND

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**27.1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty liên kết
Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty liên kết
Cty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con

27.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCs).

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



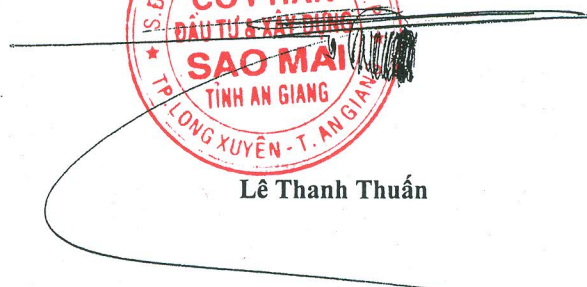
Ngô Thị Tố Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Phượng

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Thuận